

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Phòng Tài chính Kế toán

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/ 2014– Hợp nhất

Sau kiểm toán

Hà Nội, tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Tài sản		
100	A. Tài sản ngắn hạn	228.627.680.096	280.019.885.143
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	81.145.815.709	60.206.875.546
111	1. Tiền	1.513.684.872	2.051.875.546
112	2. Các khoản tương đương tiền	79.632.130.837	58.155.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	135.312.613.754	211.022.350.128
131	1. Phải thu khách hàng	25.598.574.782	76.667.227.852
132	2. Trả trước cho người bán	102.461.381.009	133.294.605.184
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	7.252.657.963	1.060.517.092
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	-
140	IV. Hàng tồn kho	2.788.366.108	2.581.590.146
141	1. Hàng tồn kho	2.788.366.108	2.581.590.146
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	4.380.884.525	6.209.069.323
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	58.088.882	91.340.970
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	1.650.494.981
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	4.322.795.643	4.467.233.372

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	B. Tài sản dài hạn	2.889.353.018.533	3.066.894.765.035
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
220	II. Tài sản cố định	2.886.986.568.545	3.065.910.834.303
221	1. Tài sản cố định hữu hình	2.882.371.226.447	3.065.472.705.911
222	- Nguyên giá	3.331.459.313.066	3.335.020.687.890
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(449.088.086.619)	(269.547.981.979)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
225	- Nguyên giá	-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	3.789.543.893	85.983.018
228	- Nguyên giá	4.121.558.661	146.706.056
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(332.014.768)	(60.723.038)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	825.798.205	352.145.374
240	III. Bất động sản đầu tư	-	-
241	- Nguyên giá	-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.199.402.628	822.581.180
251	1. Đầu tư vào công ty con	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	1.950.000.000	1.950.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(750.597.372)	(1.127.418.820)
260	V. Tài sản dài hạn khác	1.167.047.360	161.349.552
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	1.167.047.360	161.349.552
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	-	-
270	Tổng cộng Tài sản	3.117.980.698.629	3.346.914.650.178

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Nguồn vốn		
300	A . Nợ phải trả	2.075.336.631.262	2.325.340.792.944
310	I. Nợ ngắn hạn	458.381.334.191	399.111.879.521
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	300.277.667.500	229.394.000.000
312	2. Phải trả người bán	110.885.764.837	126.915.168.477
313	3. Người mua trả tiền trước	302.460.000	302.460.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.151.854.719	19.966.490.897
315	5. Phải trả người lao động	7.653.955.495	4.828.592.699
316	6. Chi phí phải trả	2.943.786.265	2.293.848.128
317	7. Phải trả nội bộ	-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17.210.107.860	15.554.858.297
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.955.737.515	(143.538.977)
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
330	II. Nợ dài hạn	1.616.955.297.071	1.926.228.913.423
331	1. Phải trả dài hạn người bán	-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	212.931.381.108	310.865.452.999
333	3. Phải trả dài hạn khác	-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	1.404.023.915.963	1.615.363.460.424
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-
400	B . Vốn chủ sở hữu	1.042.644.067.367	1.021.573.857.234
410	I. Vốn chủ sở hữu	1.042.644.067.367	1.021.573.857.234
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	908.064.640.000	887.170.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	50.365.892.000	50.415.892.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	6.015.970.236	4.982.515.476
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	3.824.702.921	2.791.248.161
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	74.372.862.210	76.213.771.597
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
432	2. Nguồn kinh phí	-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
440	Tổng cộng Nguồn vốn	3.117.980.698.629	3.346.914.650.178

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		2.104,85	2.001,31
- USD		2.104,85	2.001,31
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Trần Thị Minh Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV/2014- Hợp nhất

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	117.531.980.670	169.326.538.802	519.305.889.462	392.123.947.213
Thành phẩm (điện)		117.531.980.670	168.750.537.575	519.305.889.462	391.547.945.986
Hoạt động khác		-	576.001.227	-	576.001.227
2 Các khoản giảm trừ					-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	20	117.531.980.670	169.326.538.802	519.305.889.462	392.123.947.213
4 Giá vốn hàng bán	21	13.892.729.054	77.846.815.612	240.160.785.907	192.085.986.045
Thành phẩm (điện)		13.892.729.054	77.276.202.942	240.160.785.907	191.515.373.375
Hoạt động khác		-	570.612.670	-	570.612.670
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		103.639.251.616	91.479.723.190	279.145.103.555	200.037.961.168
6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	996.859.845	495.127.859	2.811.799.894	827.054.407
7 Chi phí tài chính	23	38.302.094.915	52.197.657.870	166.073.354.841	126.574.909.770
Trong đó: - Chi phí lãi vay		38.527.231.836	51.459.792.113	166.070.773.812	125.310.931.913
8 Chi phí bán hàng					-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.766.598.368	4.317.665.413	27.038.165.774	7.987.263.723
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]		55.567.418.178	35.459.527.766	88.845.382.834	66.302.842.082
11 Thu nhập khác		300.000		274.609.091	17.601
12 Chi phí khác		608.937.908	74.899.000	932.207.908	335.883.033
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)		(608.637.908)	(74.899.000)	(657.598.817)	(335.865.432)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)		54.958.780.270	35.384.628.766	88.187.784.017	65.966.976.650
15 Chi phí thuế TN hiện hành	24	11.415.070.023	8.053.071.570	16.770.644.471	15.019.783.595
16 Chi phí thuế TN hoãn lại		-	(725.544.957)		(725.544.957)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		43.543.710.247	28.057.102.153	71.417.139.546	51.672.738.012
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	480	331	786	610
Cổ phiếu lưu hành bình quân		90.806.464	84.757.116	90.806.464	84.757.116

Người lập biểu

Trần Thị Minh Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương



Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu		626.581.980.786	364.988.898.390
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(15.864.808.479)	(9.165.708.025)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24.230.098.956)	(14.179.266.419)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(165.952.891.403)	(123.363.337.229)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(18.408.252.866)	(3.501.768.313)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.730.554.540	14.068.571.821
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(114.927.550.360)	(67.284.192.351)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		290.928.933.262	161.563.197.874
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(89.601.651.129)	(301.589.733.175)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		252.272.727	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.634.749.449	566.754.213
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(91.714.628.953)	(301.022.978.962)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	71.113.820.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		149.525.709.816	278.133.270.745
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(289.981.586.777)	(203.216.400.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(37.820.129.367)	(1.926.785.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(178.276.006.328)	144.103.905.045
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		20.938.297.981	4.644.123.957
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60.206.875.546	55.440.081.514
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		642.182	122.670.075
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	81.145.815.709	60.206.875.546

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Tlg

Phuong



Trần Thị Minh Trung

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103001110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 0101264520 ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Huyện Bắc Bình - Tỉnh Bình Thuận
- Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Số 583 Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	Huyện Tương Dương - Tỉnh Nghệ An

2- Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103001110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 06 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 0101264520 ngày 20 tháng 12 năm 2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, phân phối, bán điện;
- Tư vấn đấu thầu;
- Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp; lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát hoàn thiện và công trình thủy điện;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công trình công nghiệp;
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Tư vấn đền bù, giải phóng mặt bằng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 110KV. Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, giám sát thi công xây dựng (công trình xây dựng điện đến 220 KV);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Khảo sát địa chất thủy văn, khảo sát địa chất công trình xây dựng, thủy lợi, giao thông;
- Tư vấn lập dự án kinh doanh;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất thiết bị điện;

- Kinh doanh
- bất động sản;
- Dịch vụ quản lý bất động sản (không bao gồm môi giới, định giá, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản);
- Xây lắp công trình điện;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm);
- Buôn bán vật tư, thiết bị điện, thiết bị tin học;
- Đào tạo nghề cơ khí, điện, điện tử tin học (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ xúc tiến việc làm;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Tư vấn lắp đặt máy móc và thiết bị năng lượng, hướng dẫn vận hành, xử lý sự cố và sửa chữa máy điện;

3- Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103001110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 06 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 0101264520 ngày 20 tháng 12 năm 2013, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khai thác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

4- Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nhà máy thủy điện Khe Bó vận hành phát điện thương mại tổ máy 1 vào ngày 12/5/2013 và tổ máy 2 vào ngày 29/8/2013. Do vậy doanh thu và lợi nhuận trong năm 2014 của Công ty có mức tăng trưởng cao.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và

trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp đích danh;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình) được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
+ Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
+ Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Trong kỳ doanh nghiệp không thực hiện.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác của Công ty được xác định theo phương pháp giá gốc.
 - Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay

liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.
- Chi phí khác: Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Trong kỳ Đơn vị không thực hiện trích lập dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần;
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Trong kỳ đơn vị không thực hiện.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được lập khi có hình thức chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đóPhần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Nhà máy Thủy điện Bắc Bình là Dự án đầu tư vào lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2014, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

15.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

15.2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

15.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2014	01/01/2014
01- TIỀN		
- Tiền mặt	307.057.359	383.127.798
- Tiền gửi ngân hàng	1.206.627.513	1.668.747.748
- Các khoản tương đương tiền	79.632.130.837	58.155.000.000
Cộng	81.145.815.709	60.206.875.546
02- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:		
- Đầu tư ngắn hạn khác	5.000.000.000	
Cộng	5.000.000.000	
03- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	7.252.657.963	1.060.517.092
Cộng	7.252.657.963	1.060.517.092
04- HÀNG TỒN KHO		
- Nguyên liệu, vật liệu	96.135.169	122.129.293
- Công cụ, dụng cụ	170.672.853	42.388.620
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.521.558.086	2.417.072.233
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.788.366.108	2.581.590.146
05- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
Cộng	-	-

08- TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định					
1. Số dư đầu năm	1.645.023.618.287	1.683.393.118.325	6.267.096.877	336.854.401	3.335.020.687.890
2. Số lũy kế tăng trong kỳ	234.949.133	100.000.000	1.151.800.000	391.303.818	1.878.052.951
3. Số lũy kế giảm trong kỳ	3.951.723.627	916.973.693	364.730.455	206.000.000	5.439.427.775
4. Số cuối kỳ	1.641.306.843.793	1.682.576.144.632	7.054.166.422	522.158.219	3.331.459.313.066
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	109.265.781.469	155.583.662.450	4.466.502.825	232.035.235	269.547.981.979
2. Số lũy kế tăng trong kỳ	75.505.297.727	104.586.818.837	568.320.671	228.366.084	180.888.803.319
3. Số lũy kế giảm trong kỳ	446.615.762	392.005.842	364.730.455	145.346.620	1.348.698.679
4. Số cuối kỳ	184.324.463.434	259.778.475.445	4.670.093.041	315.054.699	449.088.086.619
III. Giá trị còn lại					
1. Số dư đầu năm	1.535.757.836.818	1.527.809.455.875	1.800.594.052	104.819.166	3.065.472.705.911
2. Số cuối kỳ	1.456.982.380.359	1.422.797.669.187	2.384.073.381	207.103.520	2.882.371.226.447
- TSCĐ dùng cho cầm cố, thế chấp, cho vay: 2.860.878.233 đồng -Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 4.686.889.343 đồng					

10-TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định						
1. Số dư đầu năm			-	103.979.054	42.727.002	146.706.056
2. Số lũy kế tăng trong kỳ	3.857.548.229		-	68.216.788	91.814.590	4.017.579.607
3. Số lũy kế giảm trong kỳ			-	-	42.727.002	42.727.002
4. Số cuối kỳ	3.857.548.229		-	172.195.842	91.814.590	4.121.558.661
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu năm			-	38.979.732	21.743.306	60.723.038
2. Số lũy kế tăng trong kỳ	239.336.955		-	13.870.902	45.386.286	298.594.143
3. Số lũy kế giảm trong kỳ			-	-	27.302.413	27.302.413
4. Số cuối kỳ	239.336.955		-	52.850.634	39.827.179	332.014.768
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm			-	64.999.322	20.983.696	85.983.018
2. Số cuối kỳ	3.618.211.274		-	119.345.208	51.987.411	3.789.543.893
11- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG					31/12/2014	01/01/2014
Xây dựng cơ bản dở dang					825.798.205	338.953.370
- Dự án Thủy điện Bắc Bình					825.798.205	338.953.370
Mua sắm TSCĐ						
Sửa chữa lớn TSCĐ						13.192.004
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình						13.192.004
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô						
Cộng					825.798.205	352.145.374
13- ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC:					31/12/2014	01/01/2014
- Đầu tư dài hạn khác					1.950.000.000	1.950.000.000
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn					1.950.000.000	1.950.000.000
Cộng					1.950.000.000	1.950.000.000
14- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN					31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí công cụ, dụng cụ					1.167.047.360	161.349.552
Cộng					1.167.047.360	161.349.552
15- VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN					31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn					29.821.031.500	-
Nợ dài hạn đến hạn trả					270.456.636.000	229.394.000.000
Cộng					300.277.667.500	229.394.000.000
16- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC					31/12/2014	01/01/2014

- Thuế GTGT	419.061.837	2.320.918.030
- Thuế TNDN	11.511.299.173	13.052.678.418
- Thuế tài nguyên	1.349.398.173	249.951.474
- Các loại thuế khác	119.920.257	78.577.079
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.752.175.279	4.264.365.896
	16.151.854.719	19.966.490.897

17- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Chi phí phải trả khác	2.943.786.265	2.293.848.128
Cộng	2.943.786.265	2.293.848.128

18- CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

- Kinh phí công đoàn	13.583.720	42.342.049
- Bảo hiểm xã hội	-	76.773.718
- Bảo hiểm y tế	-	11.967.144
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.134.503
- Lợi nhuận chia cho các cổ đông	14.550.911.393	6.967.808.760
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.645.612.747	8.451.832.123
Cộng	17.210.107.860	15.554.858.297

20- VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay dài hạn	1.404.023.915.963	1.615.363.460.424
Cộng	1.404.023.915.963	1.615.363.460.424

22- VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	816.056.610.000	50.415.892.000	-	4.982.515.476	2.791.248.161	24.565.181.232	898.811.446.869
Tăng vốn trong năm	71.113.820.000					51.672.738.012	122.786.558.012
Tăng khác	-		286.498.504				286.498.504
Giảm khác	-		(286.498.504)			(24.147.647)	(310.646.151)
Số dư cuối năm trước	887.170.430.000	50.415.892.000	-	4.982.515.476	2.791.248.161	76.213.771.597	1.021.573.857.234
Tăng vốn trong năm	20.894.210.000						20.894.210.000
Lãi trong năm nay						71.417.139.546	71.417.139.546
Trích lập các quỹ				1.033.454.760	1.033.454.760		2.066.909.520
Giảm khác		(50.000.000)				(73.258.048.933)	(73.308.048.933)
Số dư cuối kỳ	908.064.640.000	50.365.892.000	-	6.015.970.236	3.824.702.921	74.372.862.210	1.042.644.067.367

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	%	01/01/2014 VND	%
Vốn góp của Tổng công ty phát điện 1 (Genco)	350.000.000.000	38,54%	350.000.000.000	39,45%
Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	7.500.000.000	0,83%		0,00%
Vốn góp của Công đoàn Điện lực Việt Nam	29.725.000.000	3,27%	29.000.000.000	3,27%
Vốn góp của Công đoàn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.025.000.000	0,11%	1.000.000.000	0,11%
Vốn góp của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	103.525.000.000	11,40%	101.000.000.000	11,38%
Vốn góp của Công ty Cổ phần Miền Đông		0,00%	45.776.230.000	5,16%
Vốn góp của Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	46.920.630.000	5,17%		0,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	369.369.010.000	40,68%	360.394.200.000	40,62%
Cộng	908.064.640.000	100%	887.170.430.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2014	01/01/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	908.064.640.000	887.170.430.000
- Vốn góp đầu năm	887.170.430.000	816.056.610.000
- Vốn góp tăng trong năm	20.894.210.000	71.113.820.000
- Vốn góp cuối năm	908.064.640.000	887.170.430.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.806.464	88.717.043
- Cổ phiếu phổ thông	90.806.464	88.717.043
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	90.806.464	88.717.043
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
e. Các quỹ của Công ty		
	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	6.015.970.236	4.982.515.476
Quỹ dự phòng tài chính	3.824.702.921	2.791.248.161
Cộng	9.840.673.157	7.773.763.637

VI- Thông tin bổ sung trong các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

25- TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	LK từ DN đến cuối kỳ này năm nay	LK từ DN đến cuối kỳ này năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	519.305.889.462	391.547.945.986
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	9.674.395.793	7.079.935.536
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	102.958.657.884	91.711.497.655
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	406.672.835.785	292.756.512.795
Doanh thu khác	-	576.001.227
Cộng	519.305.889.462	392.123.947.213

28- GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	LK từ DN đến cuối kỳ này năm nay	LK từ DN đến cuối kỳ này năm trước
Giá vốn điện thương phẩm	240.160.785.907	191.515.373.375
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	5.984.089.586	6.053.090.906
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	55.417.030.951	48.436.596.111
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	178.759.665.370	137.025.686.358
Giá vốn khác	-	570.612.670
Cộng	240.160.785.907	192.085.986.045

29- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	LK từ DN đến cuối kỳ này năm nay	LK từ DN đến cuối kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.722.703.486	670.750.334
- Công ty	2.712.836.576	648.589.063
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	4.088.500	3.820.600
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	5.737.900	1.367.800
- Trung tâm tư vấn thiết kế	40.510	16.972.871
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	89.096.408	156.304.073
Cộng	2.811.799.894	827.054.407

30- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	LK từ DN đến cuối kỳ này năm nay	LK từ DN đến cuối kỳ này năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	379.402.477	1.097.290.652
Chi phí lãi vay Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	14.223.041.045	20.073.026.666
Chi phí lãi vay Nhà máy Thủy điện Khe Bô	151.767.156.907	105.237.905.247
Chi phí khác	80.575.860	
Chi phí tài chính khác (Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn)	(376.821.448)	166.687.205
Cộng	166.073.354.841	126.574.909.770

31- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	LK từ DN đến cuối kỳ này năm nay	LK từ DN đến cuối kỳ này năm trước
- Chi phí thuế TNDN (tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành)	16.770.644.471	15.019.783.595
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.770.644.471	15.019.783.595

33- CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	LK từ ĐN đến cuối kỳ này năm nay	LK từ ĐN đến cuối kỳ này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.530.536.740	613.487.124
Chi phí nhân công	28.538.354.358	11.783.967.532
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	403.609.701	266.398.634
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	180.556.623.819	157.631.589.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.615.350.874	2.705.457.727
Thuế, phí và lệ phí	41.910.686.472	20.586.218.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.764.638.092	2.138.962.658
Chi phí khác bằng tiền	7.966.842.336	4.362.056.493
CỘNG	267.286.642.392	200.088.138.976

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc tài chính năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

3- Thông tin về các bên liên quan:

	Mối quan hệ	LK từ ĐN đến cuối kỳ này năm nay	cuối kỳ này năm trước
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng tập đoàn	9.639.223.193	4.685.365.752
Công ty Mua bán điện EVN	Cùng tập đoàn	509.631.493.669	218.112.042.659
Trả cổ tức			
Tổng Công ty Điện lực Việt Nam	Cổ đông lớn	9.875.000.000	
Công ty Cổ phần Miền Đông	Cổ đông lớn	1.144.400.000	
Công ty Cổ phần nhiệt điện Phá Lại	Cổ đông lớn	7.701.250.000	1.000.000.000
Tổng công ty phát điện 1	Cổ đông lớn	8.500.000.000	
Công ty CP đầu tư XD Tuấn Lộc	Cổ đông lớn	2.346.031.500	

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

4.1- Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, phân phối, bán điện;

4.2- Khu vực địa lý: Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

4.3- Trình bày về tài sản:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính:				
Tiền và các khoản tương đương	81.145.815.709		60.206.875.546	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.851.232.745		77.727.744.944	
Đầu tư dài hạn	1.950.000.000	(750.597.372)	1.950.000.000	(1.127.418.820)
CỘNG	115.947.048.454	(750.597.372)	139.884.620.490	(1.127.418.820)

Nợ phải trả tài chính:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2014		31/12/2014	
Vay và nợ	-	1.704.301.583.463	1.844.757.460.424	1.844.757.460.424
Phải trả người bán; phải trả khác	-	128.095.872.697	142.470.026.774	142.470.026.774
Chi phí phải trả		2.943.786.265	2.293.848.128	2.293.848.128
CỘNG		1.835.341.242.425	1.989.521.335.326	1.989.521.335.326

5- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

- Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

- Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm lập báo cáo chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Trần Thị Minh Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

